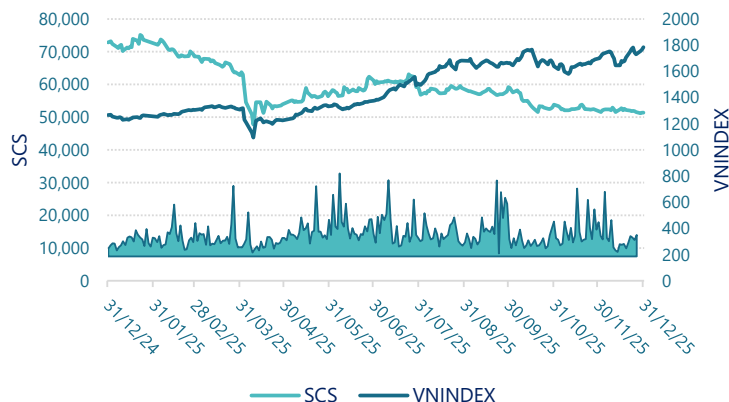




CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (HSX: SCS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	51,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	75,144
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	47,728
SL cổ phiếu LH	102,076,982
KLGD BQ 20 phiên (CP)	255,395
% sở hữu nước ngoài	10.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,247
P/E	7.0
EPS	7,358

DT thuần

Q4/25

327

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 15.0 | 4.8%

YoY: ▲ 33.0 | 11.2%

LN sau thuế

Q4/25

188

tỷ VNĐ

QoQ: ▼16.0 | -7.8%

YoY: ▲ 18.0 | 10.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

78.6%

+/- YoY: ▲ 3.1%

DT thuần

2025

1,197

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 160 | 15.4%

LN sau thuế

2025

751

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 58.0 | 8.4%

ROE

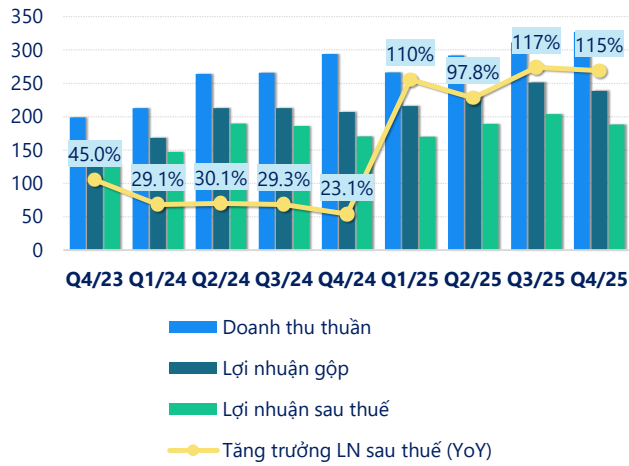
2025

50.6%

+/- YoY: ▲ 0.1%

tỷ VNĐ

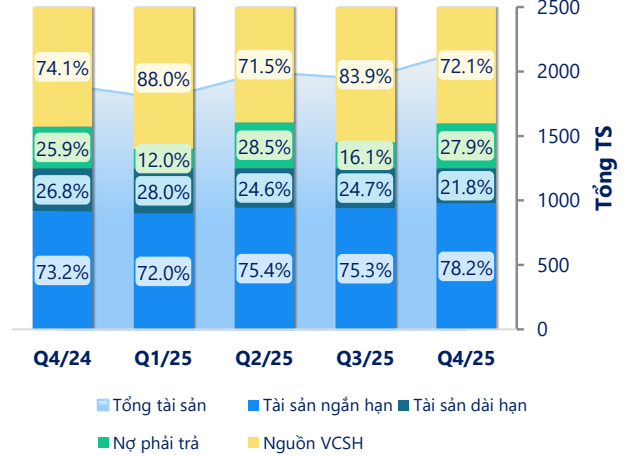
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

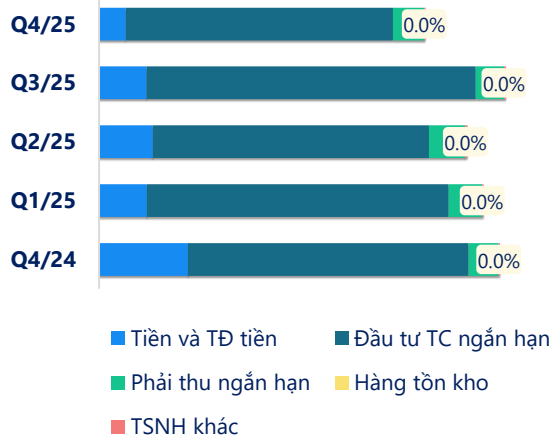
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



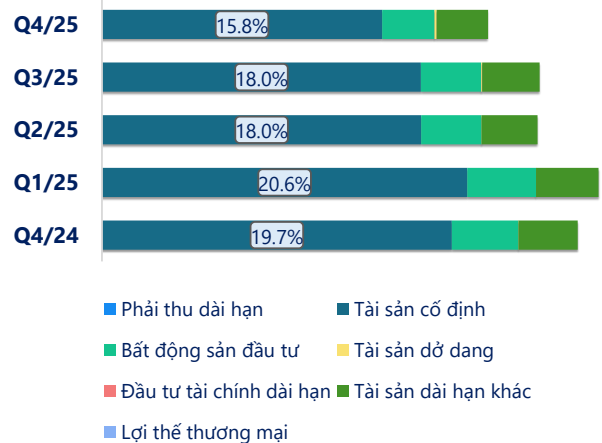
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

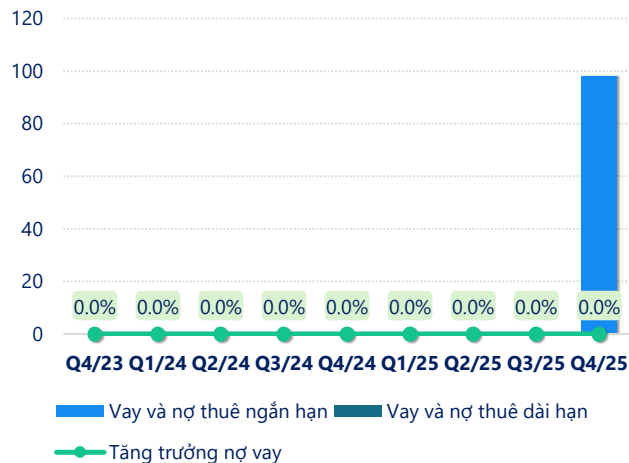
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

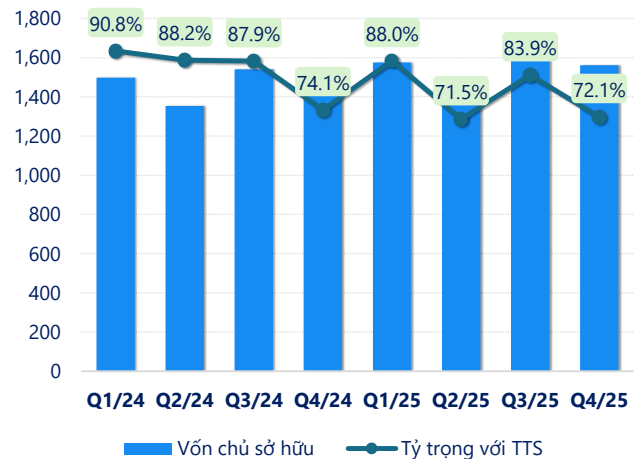
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

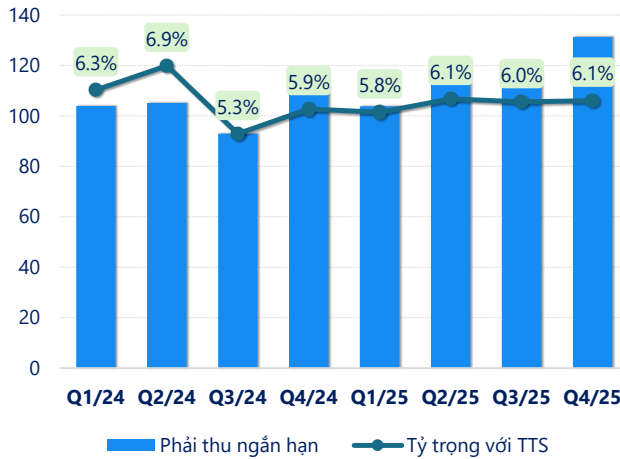
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



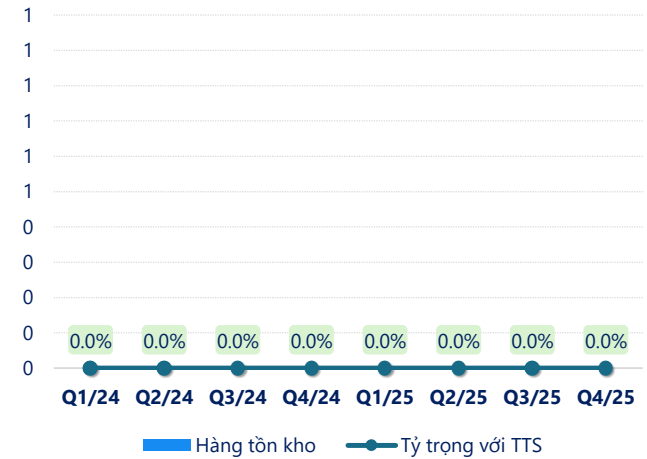
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


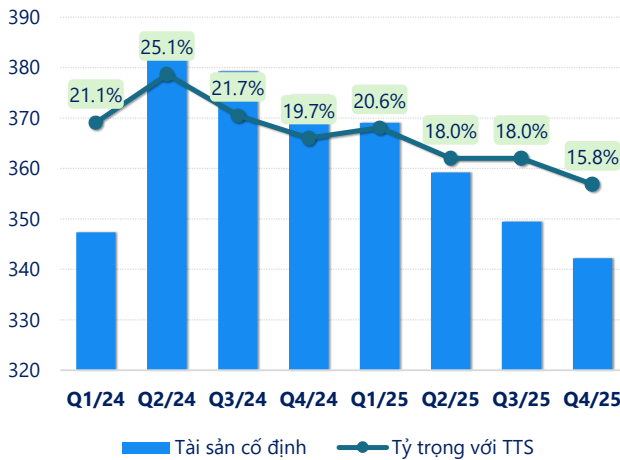
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


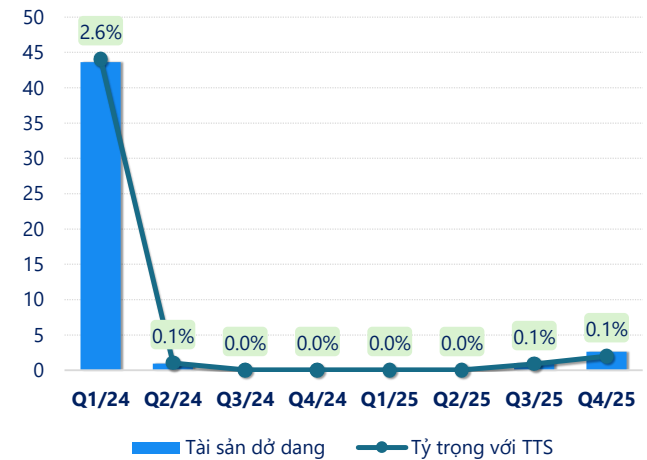
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

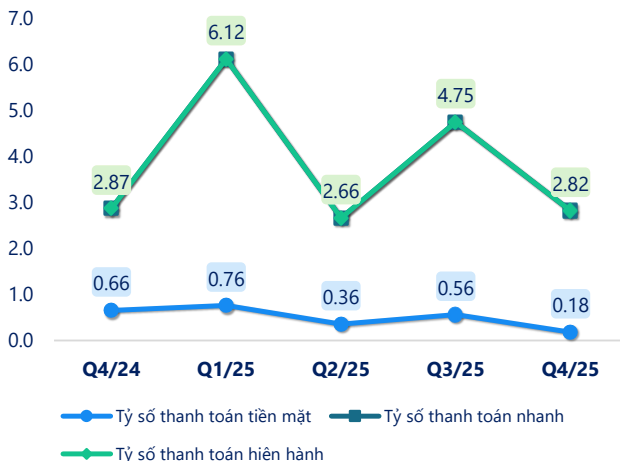
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

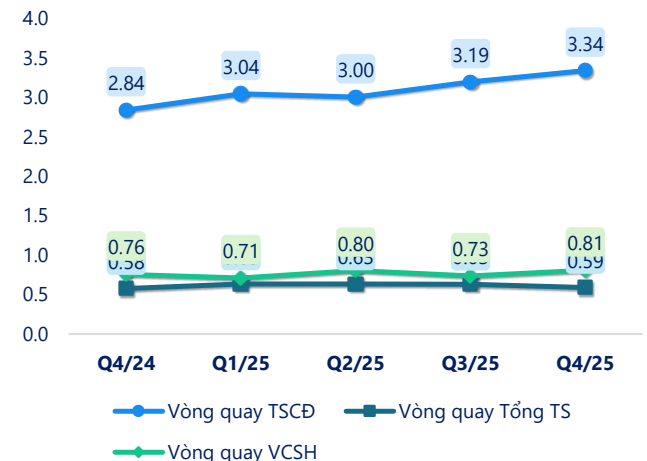
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	1,898	1,791	1,995	1,942	2,166
Tài sản ngắn hạn	1,388	1,289	1,504	1,462	1,694
Tiền và tương đương tiền	317	161	202	173	108
Đầu tư tài chính ngắn hạn	954	1,019	1,176	1,166	1,448
Phải thu ngắn hạn	111	104	122	117	131
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	5.65	5.80	5.16	5.75	5.70
Tài sản dài hạn	509	502	490	479	472
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02
Tài sản cố định	374	369	359	349	342
Bất động sản đầu tư	71.4	69.6	67.8	66.0	64.3
Tài sản dở dang	0.06	0.06	0.06	1.04	2.61
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	63.2	63.1	63.0	62.9	62.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	492	215	569	312	604
Nợ ngắn hạn	484	211	565	308	600
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	97.9
Phải trả người bán ngắn hạn	5.83	7.50	7.54	5.81	5.76
Nợ dài hạn	7.87	4.59	3.97	3.97	3.97
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,406	1,576	1,426	1,630	1,562
Vốn chủ sở hữu	1,406	1,576	1,426	1,630	1,562
Vốn điều lệ	1,021	1,021	1,021	1,021	1,021
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)